

Xi-lanh điện
ESBF-LS-40-200-3P
Số bộ phận: 2295382

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Hành trình làm việc	200 mm
Kích thước	40
Hành trình	200 mm
Ren thanh pít tông	M12x1,25
Khe đảo ngược	100 µm
đường kính trục chính	16 mm
Tăng trục chính	3 mm/vòng
Góc xoay tối đa của thanh piston +/-	0.2 °
Dựa trên tiêu chuẩn	ISO 15552
Vị trí lắp đặt	bất kì
Đầu thanh piston	Ren ngoài
Loại động cơ	Động cơ bước Động cơ servo
Phát hiện vị trí	cho các công tắc gần
Cấu trúc xây dựng	Xi lanh điện với trục ren trượt
Loại trục chính	Ren trượt
Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng	dẫn hướng trượt
Tăng tốc tối đa	2.5 m/s ²
Số vòng quay tối đa	1000 1/phút
Tốc độ tối đa	0.15 m/s
Độ chính xác lặp lại	±0,05 mm
Thời gian bật	100%
Lớp chống ăn mòn KBK	2 - bị ăn mòn vừa phải
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C...60 °C
Phù hợp với thực phẩm	xem thông tin tài liệu bổ sung
Độ ẩm tương đối	0 - 95 %
Mức độ bảo vệ	IP40
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 °C...50 °C
Mô-men truyền động cực đại	2.4 N m
Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động	130 N
Lực nạp tối đa Fx	1000 N

Đặc tính	Giá trị
mô-men xoắn truyền động không tải	0.2 N m
Trị số chuẩn tải trọng cố ích, ngang	100 kg
Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc	100 kg
Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình	0.5075 kgcm ²
Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải	0.0023 kgcm ²
Mô men quán tính khối lượng JO	0.0449 kgcm ²
Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm	317 g
Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm	11 g
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	1079 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	48 g
Kiểu gắn	với ren trong hoặc phụ kiện
Bộ truyền động mã giao diện	D40
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Vật liệu phủ	Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mịn
Vật liệu thanh piston	thép không gỉ hợp kim cao
Vật liệu vít	Thép mạ, kẽm
Vật liệu đai ốc trực chính	Thép ổ lăn
Trục chính vật liệu	Thép ổ lăn
Vật liệu vỏ xy lanh	Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mịn